

Phiếu dữ liệu an toàn hóa chất

PHẦN 1. Nhận biết chất/hỗn hợp & thông tin về công ty/nhà máy

1.1. Nhận biết sản phẩm:

Mã sản phẩm HI5012
Tên sản phẩm Dung dịch đệm pH 12.00

1.2. Các trường hợp được dùng chất hoặc hỗn hợp này và các trường hợp chống chỉ định:

Mục đích sử dụng Hiệu chuẩn điện cực pH

1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu dữ liệu an toàn hóa chất

Tên công ty **Hanna Instruments S.R.L.**
Địa chỉ **Str. Hanna Nr. 1**
Quận và Thành phố **457260 Ioc. Nusfalau (Salaj)**
Romania
Điện thoại **(+40) 260607700**
Fax **(+40) 260607700**

Địa chỉ e-mail của người có thẩm quyền chịu trách nhiệm đối với Phiếu dữ liệu an toàn hóa chất: msds@hanna.ro
Phân phối sản phẩm bởi: HANNA INSTRUMENTS, INC - 584 Park East Drive, Woonsocket, Rhode Island, USA
02895 – Technical Service Contact Information: +1800 426-6287 Email: sds@hannainst.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Đối với các trường hợp khẩn cấp, tham khảo Thông tin liên hệ khẩn cấp UK, London: +44 8708200418 – CHEMTREC 24h/365 ngày
- Quốc tế: +17035273887 – CHEMTREC 24 giờ/365 ngày

PHẦN 2. Nhận biết các mối nguy hại

2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Sản phẩm không được phân loại nguy hiểm theo Quy định EC 1272/2008 (CLP) và các sửa đổi và bổ sung sau đó.

Biểu tượng nguy hại: --
Tự hiệu: --
Các thông báo nguy hại: --
Các thông báo phòng ngừa: --
Phòng tránh: --
Phản ứng: --
Bảo quản: --
Tiêu hủy: --

2.3. Các nguy hại khác:

Dựa trên dữ liệu có sẵn, sản phẩm không chứa bất kỳ PBT hoặc vPvB $\geq 0,1\%$.

PHẦN 3. Thành phần/thông tin về các hợp phần

3.2. Hỗn hợp

Sản phẩm không chứa các chất được phân loại là nguy hiểm cho sức khỏe con người hoặc môi trường theo Quy định (EU) 1272/2008 (CLP) (và các sửa đổi, bổ sung tiếp theo) với số lượng như yêu cầu tuyên bố.

PHẦN 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Không có yêu cầu đặt biệt. Khuyến khích tuân thủ vệ sinh công nghiệp tốt.

4.2. Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, ngay lập tức và trì hoãn:

Thông tin cụ thể về các triệu chứng và ảnh hưởng do sản phẩm gây ra vẫn chưa được kiểm chứng.

4.3. Dấu hiệu cần nhận chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt:

Không có thông tin

PHẦN 5. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

5.1. Phương tiện chữa cháy

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY THÍCH HỢP

Phương tiện chữa cháy phải là loại thông dụng: các-bon đi-ô-xit, bột, bột và phun nước.

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY KHÔNG THÍCH HỢP

Không có thông tin cụ thể

5.2. Các nguy hại đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp:

CÁC NGUY HẠI DO TIẾP XÚC TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ CHÁY

Không hít phải các sản phẩm cháy.

5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa:

THÔNG TIN CHUNG

Sử dụng vòi phun nước để làm mát thùng chứa, tránh hiện tượng phân hủy sản phẩm và phát triển các chất có thể gây nguy hại đến sức khỏe. Luôn đeo bộ thiết bị phòng chống hỏa hoạn đầy đủ. Thu gom nước chữa cháy để tránh chảy vào hệ thống cống rãnh. Xử lý nước chữa cháy đã sử dụng và phần còn lại của đám cháy theo các quy định hiện hành.

THIẾT BỊ BẢO HỘ ĐẶC BIỆT CHO LÍNH CỨU HỎA

Quần áo phòng cháy chữa cháy thông thường gồm bộ dụng cụ chống cháy (BS EN 469), găng tay (BS EN 659) và ủng (Thông số kỹ thuật A29 và A30 của HO) kết hợp với thiết bị thở độc lập, mặt nạ, áp suất dương, khí nén (BS EN 137).

PHẦN 6. Xử lý hóa chất xả ra bất ngờ

6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp

Đeo thiết bị bảo hộ thích hợp nếu khói hoặc bột phát tán vào không khí. Các dấu hiệu này áp dụng đối với nhân viên xử lý và các cá nhân liên quan trong các quy trình khẩn cấp.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa môi trường:

Không được để sản phẩm thấm thấu đi vào hệ thống cống rãnh hoặc tiếp xúc với nguồn nước bề mặt hay nước ngầm.

6.3. Phương pháp và vật liệu để chứa đựng và vệ sinh

Hạn chế sử dụng đất hoặc vật liệu trơ. Thu gom sản phẩm chảy tràn cho vào thùng chứa thích hợp. Nếu không có chống chỉ định, sử dụng vòi phun nước để loại bỏ lượng sản phẩm dư thừa.

Vật liệu nhiễm bẩn phải được tiêu hủy theo các điều khoản đưa ra tại điểm 13.

6.4. Tài liệu tham khảo cho các phần khác

Tất cả các thông tin về việc bảo hộ cá nhân và tiêu hủy đều được đưa ra trong phần 8 và 13.

PHẦN 7. Xử lý và bảo quản

7.1. Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn:

Trước khi xử lý sản phẩm, đọc toàn bộ các phần khác trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất này. Tránh sản phẩm rò rỉ vào môi trường. Không ăn, uống hay hút thuốc trong khi sử dụng.

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm các vật liệu không tương thích:

Bảo quản sản phẩm trong các thùng chứa được dán nhãn rõ ràng. Đặt tránh xa các vật liệu không tương thích, xem phần 10 để biết thêm thông tin chi tiết.

7.3. Cách sử dụng cuối cùng

Không có thông tin

PHẦN 8. Hạn chế tiếp xúc và bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Không có thông tin

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm:

Sử dụng thiết bị kỹ thuật đủ điều kiện luôn luôn được ưu tiên hơn so với trang bị bảo vệ cá nhân, cần đảm bảo nơi làm việc được thông thoáng.

BẢO VỆ TAY

Không yêu cầu.

BẢO VỆ DA

Không yêu cầu.

BẢO VỆ MẮT

Không yêu cầu.

BẢO VỆ HỆ HÔ HẤP

Không yêu cầu, trừ khi có chỉ định khác trong đánh giá rủi ro hóa chất

KIỂM SOÁT PHOI NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Những khí phát thải được tạo ra từ các quá trình sản xuất, bao gồm những khí được tạo ra từ thiết bị thông gió, phải được kiểm tra để đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn môi trường.

PHẦN 9. Đặc tính lý hóa

9.1. Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản:

Tính chất	Giá trị	Thông tin
Ngoại quan	Chất lỏng	
Màu sắc	Không màu	
Mùi	Không mùi	
Ngưỡng mùi	Không có sẵn	
pH	12	
Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng	Không có thông tin	
Điểm bắt đầu sôi	Không có thông tin	
Điểm chớp cháy	Không có thông tin	
Nhiệt độ tự động đánh lửa	Không có thông tin	
Khả năng bắt cháy	Không có thông tin	
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin	
Giới hạn nổ dưới	Không có thông tin	
Giới hạn nổ trên	Không có thông tin	
Áp suất hơi	17,5	
Mật độ hơi	Không có thông tin	
Mật độ tương đối	1	
Khả năng hòa tan	Tan trong nước	
Hệ số khuếch tán: n-octanol/nước	Không có thông tin	
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin	
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin	
Độ nhớt	Không có thông tin	
Tính chất nổ	Không có thông tin	
Tính oxi hóa	Không có thông tin	

9.2. Thông tin khác:

Tổng hợp chất rắn (250°C / 482°F) 0,58%

PHẦN 10. Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng:

Không có rủi ro phản ứng cụ thể với các chất khác trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.2. Tính ổn định hóa học:

Sản phẩm ổn định trong các điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường.

10.3. Khả năng có phản ứng nguy hại:

Không có các phản ứng nguy hại có thể dự đoán trong các điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường.

10.4. Điều kiện cần tránh

Không có thông tin cụ thể. Tuy nhiên, phải chú ý đến các biện pháp phòng ngừa thông thường áp dụng đối với các sản phẩm hóa chất.

10.5. Vật liệu không tương thích

Không có thông tin

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hại

Không có thông tin

PHẦN 11. Thông tin về độc tính

Dựa theo thông tin hiện thời, sản phẩm này không có ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Tuy nhiên, người dùng cần tuân thủ quy trình vận hành công nghiệp khi sử dụng.

11.1. Thông tin về các ảnh hưởng độc tính theo quy định (EC) số 1272/2008

Trao đổi chất, độc tính, cơ chế hoạt động và thông tin khác
Thông tin không có sẵn

Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm
Thông tin không có sẵn

Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn
Thông tin không có sẵn

Hiệu ứng tương tác
Thông tin không có sẵn

ĐỘC CẤP TÍNH
Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA
Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

TỒN THƯƠNG MẮT NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG
Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

MẮN CẢM HÊ HỒ HẤP HOẶC DA
Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

Mẩn cảm đường hô hấp
Không có thông tin

Mẩn cảm với da
Không có thông tin

ĐỘT BIẾN TẾ BÀO MÀM
Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ
Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĐỘC VỚI HỆ SINH SÀN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

STOT – PHỐI NHIỄM MỘT LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

STOT – PHỐI NHIỄM NHIỀU LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

NGUY HẠI VỚI HỆ HÔ HẤP

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

PHẦN 12. Thông tin về sinh thái

Sử dụng sản phẩm này theo các thực hành làm việc tốt. Tránh xả thải. Thông báo đến các cơ quan có thẩm quyền nếu sản phẩm đi vào các nguồn nước hoặc xả vào đất hoặc nhiễm độc thực vật.

12.1 Độc tính

Không có thông tin

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy:

Không có thông tin

12.3. Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin

12.4. Khả năng di chuyển trong đất:

Không có thông tin

12.5. Các kết quả của đánh giá PBT và vPvB:

Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không chứa bất kỳ phần trăm PBT hoặc vPvB vượt quá 0.1%.

12.6. Các ảnh hưởng bất lợi khác

Không có thông tin

PHẦN 13. Cân nhắc khi tiêu hủy

13.1. Phương pháp tiêu hủy rác thải

Sử dụng lại khi có thể. Phần cặn bã của sản phẩm được xem là rác thải không nguy hại đặc biệt. Phải được tiêu hủy bởi một công ty quản lý rác thải được ủy quyền phù hợp với các quy định của quốc gia và địa phương.

BAO BÌ NHIỄM BẮN

Bao bì nhiễm bẩn phải được thu lại hoặc tiêu hủy theo các quy định quản lý rác thải quốc gia.

PHẦN 14. Thông tin về vận chuyển

Sản phẩm này không nguy hiểm theo các điều khoản hiện có của Quy định của châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ (ADR) và Đường sắt (RID), thuộc các quy định của Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển (IMDG) và Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế (IATA).

14.1 Số UN

Không áp dụng

14.2 Tên vận chuyển thích hợp theo UN

Không áp dụng

14.3. Loại nguy hại khi vận chuyển

Không áp dụng

14.4. Nhóm bao bì

Không áp dụng

14.5. Các nguy hại đến môi trường

Không áp dụng

14.6. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt đối với người dùng

Không áp dụng

14.7. Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC

Không có thông tin liên quan.

PHẦN 15. Thông tin quản lý

15.1. Các quy định/luật pháp riêng biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với chất hoặc hỗn hợp:

Điều luật Liên bang Hoa Kỳ

TSCA:

Các thành phần đều được liệt kê trong danh sách TSCA.

Mục 112(b), Đạo luật Không khí Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Mục 602 chất loại I, Đạo luật Không khí Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Mục 602 chất loại II, Đạo luật Không khí Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Chất ô nhiễm ưu tiên - Đạo luật Không khí Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Chất ô nhiễm độc - Đạo luật Không khí Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Các Hóa chất thuộc Danh sách I của DEA (Hóa chất Tiền chế):

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Các Hóa chất thuộc Danh sách II của DEA (Hóa chất Thiết yếu):

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Danh sách của EPA về các Danh mục:

313 Category Code:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Lượng Hoạch định Ngưỡng (TPQ) của EHS theo Mục 302, EPCRA:
Không có thành phần nào được liệt kê

Lượng có thể báo cáo (RQ) của EHS theo Mục 304, EPCRA:
Không có thành phần nào được liệt kê

Lượng có thể báo cáo theo CERCLA:
10101-89-0 SODIUM PHOSPHATE TRIBASIC DODECAHYDRATE
1310-73-2 SODIUM HYDROXIDE

Danh sách Chất thải Độc hại (TRI) theo Mục 313, EPCRA:
Không có thành phần nào được liệt kê

Bộ Quy định của RCRA:
Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Lượng ngưỡng (TQ) trong RMP theo Mục 112 (r), CAA
Không có thành phần nào được liệt kê

Các quy định của bang

Massachusetts:

10101-89-0 SODIUM PHOSPHATE TRIBASIC DODECAHYDRATE

Minnesota:

Không có thành phần nào được liệt kê

New Jersey:

Không có thành phần nào được liệt kê

New York:

10101-89-0 SODIUM PHOSPHATE TRIBASIC DODECAHYDRATE

Pennsylvania:

10101-89-0 SODIUM PHOSPHATE TRIBASIC DODECAHYDRATE

California:

10101-89-0 SODIUM PHOSPHATE TRIBASIC DODECAHYDRATE

Kiến nghị 65:

Sản phẩm này không chứa hóa chất gây ung thư, nguy hại đến hệ sinh sản hoặc dị tật bẩm sinh được quy định bởi Bang California.

Các quy định quốc tế

Các hóa chất trong báo cáo xuất khẩu theo Quy định (EC) 649/2012:

Không có

Các hóa chất trong Công ước Rotterdam:

Không có

Các hóa chất trong Công ước Stockholm:

Không có

Canadian WHMIS

Không có thông tin

PHẦN 16. Thông tin khác

CHÚ THÍCH:

- 313 CATEGORY CODE: Mã hạng tại Mục 313, Đạo luật về Quyền được biết của Cộng đồng và Kế hoạch Khẩn cấp
- ADR: Hiệp định Châu Âu liên quan đến việc Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- CAA 112 ® RMP TQ: Lượng Ngưỡng trong Kế hoạch Quản lý Rủi ro (Mục 112 ®, Đạo luật Không khí Sạch)
- CAS NUMBER: Số Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất
- CE50: Nồng độ ảnh hưởng (yêu cầu nồng độ gây ảnh hưởng 50%)
- CERCLA RQ: Lượng có thể báo cáo (Đạo luật về Trách nhiệm Pháp lý, Bồi Thường và Phản ứng Toàn diện về Môi trường)
- CLP: Quy định EC 1272/2008
- DEA: Cơ quan Phòng chống Ma túy Hoa Kỳ
- EmS: Trường hợp Khẩn cấp
- EPA: Cơ quan Bảo vệ Môi sinh Hoa Kỳ
- EPCRA: Đạo luật về Quyền được biết của Cộng đồng và Kế hoạch Khẩn cấp
- EPCRA 302 EHS TPQ: Lượng Hoạch định Ngưỡng của Chất Cực Nguy hại (Mã hạng tại Mục 302)
- EPCRA 304 EHS RQ: Lượng có thể báo cáo của Chất Cực Nguy hại (Mã hạng tại Mục 304)
- EPCRA 313 TRI: Danh sách Chất thải Độc hại (Mã hạng tại Mục 313)
- GHS: Hệ thống Hải hoà Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hoá chất
- IATA DGR: Quy định Hàng hóa nguy hiểm của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế
- IC50: Nồng độ Cố định 50%
- IMDG: Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển
- IMO: Tổ chức Hàng hải Quốc tế
- LC50: Nồng độ Gây chết 50%
- LD50: Liều lượng Gây chết 50%
- OEL: Mức độ Phơi nhiễm Nghề nghiệp
- PEL: Mức độ Phơi nhiễm Dự đoán
- RCRA Code: Bộ Quy định của Đạo luật về Thu hồi và Bảo tồn Tài nguyên
- REL: Giới hạn Phơi nhiễm Đề xuất
- RID: Quy tắc quốc tế liên quan đến việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng đường sắt
- TLV: Giá trị Giới hạn Ngưỡng
- TLV CEILING: Nồng độ phơi nhiễm nghề nghiệp không được vượt quá trong bất kỳ thời điểm nào.
- TSCA: Đạo luật Kiểm soát Chất độc
- TWA STEL: Giới hạn Phơi nhiễm Ngắn hạn
- TWA: Giới hạn phơi nhiễm trung bình theo thời gian
- VOC: Các Hợp chất Hữu cơ Dễ bay hơi
- WHMIS: Hệ thống Thông tin Vật liệu Nguy hại Nơi làm việc.

MỤC LỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO CHUNG:

- GHS rev. 3 (phiên bản 3)
- The Merck Index. 10th Edition (Xuất bản lần thứ 10)
- Handling Chemical Safety (An toàn khi Xử lý Hóa chất)
- INRS – Fiche Toxicologique (toxicological sheet) (Bảng thông tin về độc tính)
- Patty – Industrial Hygiene and Toxicology (Vệ sinh và Độc tính Công nghiệp)
- N.I. Sax – Dangerous properties of Industrial Materials-7, 1989 Edition (Xuất bản vào tháng 7/1989)
- ECHA website (Trang web của ECHA)
- Dữ liệu của model SDS cho hóa chất – Hiệp hội sức khỏe và ISS - Ý
- 6 NYCRR part 597 (phần 597, tiêu đề 6, Bộ luật, Quy tắc và Quy định của New York)
- Cal/OSHA website (Trang web Cal/OSHA)
- California Safe Drinking Water and Toxic Enforcement Act (Đạo luật Thực thi Nước uống và Độc tố An toàn California)
- EPA website (Trang web của EPA)
- Hazard Communication Standard (Tiêu chuẩn Thông tin về Nguy hại) (HCS 2012)

- IARC website (Trang web của IARC)
- List of Lists EPA: Consolidated List of Chemicals Subject to EPCRA, CERCLA and Section 112® of the Clean Air Act (Danh mục các Danh sách Hóa chất của EPA: Danh sách Tổng hợp các Hóa chất theo EPCRA, CERCLA và Mục 112® của Đạo luật Không khí Sạch)
- Massachusetts 105 CMR Department of public health 670.000: “Right to Know” (Massachusetts 105 CMR Sở Y tế Cộng đồng 670.000: “Quyền được biết”)
- Minensota Chapter 5206 Department of Labor and Industry Hazardous Substance, Employee “Right to Know” (Minensota Chương 5206 Sở Lao động và Hóa chất Công nghiệp Nguy hại, Công nhân “Quyền được biết”)
- New Jersey Worker and Community Right to Know Act N.J.S.A (Đạo luật về Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng của New Jersey, N.J.S.A)
- NTP. 2011. Report on Carcinogens, 12th Edition (Chương trình Độc học Quốc gia Hoa Kỳ. 2011. Báo cáo về Các Tác nhân gây ung thư, Xuất bản lần thứ 12)
- OSHA website (Trang web của OSHA)
- Pennsylvania, Hazardous Substance List, Chapter 323 (Pennsylvania, Danh sách Chất nguy hại, Chương 323)

Lưu ý cho người dùng:

Thông tin có trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất được dựa trên kiến thức của chúng tôi vào phiên bản mới nhất. Người dùng phải làm rõ tính phù hợp và đầy đủ của thông tin được cung cấp theo từng mục đích sử dụng sản phẩm cụ thể.

Tài liệu này được xem là một sự bảo đảm về bất kỳ đặc tính cụ thể nào của sản phẩm.

Cách sử dụng sản phẩm này không thuộc phạm vi kiểm soát trực tiếp của chúng tôi; người dùng phải, tự chịu trách nhiệm, tuân thủ các quy định và điều luật hiện hành về sức khỏe và an toàn. Nhà sản xuất không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với các cách sử dụng không thích hợp.

Chúng tôi sẽ cử nhân viên được chỉ định đã qua đào tạo bài bản về cách thức sử dụng các sản phẩm hóa học.

PHƯƠNG PHÁP PHÂN LOẠI.

Các nguy cơ hóa học và vật lý: Phân loại sản phẩm được xác định dựa trên các tiêu chuẩn được thiết lập bởi OSHA Hazard Communication Standard (HCS) (29 CFR 1910.1200), trừ các quy định khác trong phần 11 và 12.

. Dữ liệu để đánh giá các thuộc tính hóa học và vật lý được báo cáo trong phần 9.

Các phần có thay đổi so với bản trước:

01 / 02 / 03 / 04 / 06 / 08 / 09 / 10 / 11 / 15 / 16.